

Số: 697/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 2/năm 2024**
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/7/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q2 năm 2024: không phát sinh. lu

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 2/2024;
- Văn bản giải trình quý 2/2024.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 6.9.8 /BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST Q2.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	143.170.115.561	144.283.309.779	-1.113.194.218	-1%
Giá vốn hàng bán	96.233.171.081	101.550.327.894	-5.317.156.813	-5%
Lợi nhuận gộp	46.936.944.480	42.732.981.885	4.203.962.595	10%
Doanh thu tài chính	11.954.843.771	1.131.537.784	10.823.305.987	957%
Chi phí tài chính	7.833.742.717	8.758.611.042	-924.868.325	-11%
Chi phí bán hàng	43.795.886.052	18.756.685.498	25.039.200.554	133%
Chi phí quản lý	5.162.425.764	10.401.303.720	-5.241.877.956	-50%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.543.300.081</b>	<b>6.597.437.957</b>	<b>-3.054.137.876</b>	<b>-46%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	242.992.747.922	302.936.868.585	-59.944.120.663	-20%
Giá vốn hàng bán	175.376.448.013	240.684.378.649	-65.307.930.636	-27%
Lợi nhuận gộp	67.616.299.909	62.252.489.936	5.363.809.973	9%
Doanh thu tài chính	4.383.256.454	2.542.965.310	1.840.291.144	72%
Chi phí tài chính	16.546.458.883	18.679.325.472	-2.132.866.589	-11%
Chi phí bán hàng	53.589.036.255	25.664.937.690	27.924.098.565	109%
Chi phí quản lý	6.090.672.826	11.380.745.867	-5.290.073.041	-46%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.737.900.421</b>	<b>8.965.851.891</b>	<b>-12.703.752.312</b>	<b>-142%</b>

**1. Giảm hơn 10% so với cùng kỳ:**

**1.1 Báo cáo tài chính riêng**

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 là 3,5 tỷ so với cùng kỳ là 6,5 tỷ đồng giảm 46% nguyên nhân:

- Mức lợi nhuận gộp quý 2/2024 là 46,9 tỷ so với quý 2/2023 là 42,7 tỷ tăng 4 tỷ đồng tương đương mức tăng 10%. Mức lợi nhuận gộp tốt hơn do năm 2024 không còn ảnh hưởng của sự giảm giá nguyên vật liệu và giá bán.
- Doanh thu tài chính trong quý 2/2024 là 11,9 tỷ (trong đó chủ yếu là khoản chuyển lợi nhuận từ công ty con là Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn – Campuchia về là 8,7 tỷ) so với cùng kỳ là 1,1 tỷ cao hơn 10,8 tỷ.

- Chi phí bán hàng từ mức quý 2/2023 là 18,7 tỷ lên mức 43,7 tỷ trong quý 2/2024 mức tăng 25 tỷ. Chi phí bán hàng tăng do tăng chi phí chiết khấu khuyến mãi, tăng cường quảng bán sản phẩm tới đại lý nông dân.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 46% so với cùng kỳ năm 2023, mức giảm 5,2 tỷ chủ yếu do hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khách hàng.

Do đó mặc dù lãi gộp cùng doanh thu tài chính tăng và chi phí quản lý giảm, nhưng chi phí bán hàng tăng mạnh nên quý 2 năm 2024 lợi nhuận sau thuế giảm 46% so với cùng kỳ.

## 1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù lợi nhuận gộp quý 2/2024 tốt hơn so với cùng kỳ nhưng do chi phí bán hàng tăng mạnh nên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất lỗ 3,7 tỷ so với mức lãi 8,9 tỷ cùng kỳ.

Chi phí bán hàng tăng mạnh 109% so với cùng kỳ, từ mức quý 2/2023 là 25,6 tỷ lên mức 53,5 tỷ vào quý 2/2024 chủ yếu do tăng chiết khấu khuyến mãi quảng bá và các hoạt động bán hàng. Từ tháng 5 và 6 năm 2024, công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng tăng cường chiết khấu khuyến mãi. Doanh thu hợp nhất tháng 5, 6 lần lượt tăng 30%, 34% so với tháng 4 và bắt đầu kinh doanh có hiệu quả so với tháng 4.

## 2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ trong khi cùng kỳ năm trước lãi, nguyên nhân:

- Tháng 4/2024 vẫn còn ảnh hưởng bởi tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài khắp cả nước, nhu cầu các dòng thuốc trừ cỏ thấp khiến doanh thu bán hàng nhất tháng 4 thấp và không bù đắp được chi phí hoạt động.
- Tháng 5 và 6/2024 thời điểm mùa vụ công ty đẩy mạnh tăng cường chính sách bán hàng tới đại lý hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu có hiệu quả.
- Tuy nhiên mức lãi tháng 5 và 6/2024 không bù đắp mức lỗ tháng 4/2024. Do đó lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 hợp nhất lỗ 3,7 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lãi 8,9 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024. *th*

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *th*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON**  
**Saigon Plant Protection Joint Stock Company**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2.2024**

M.S.N  
★  
Q

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MA SỐ	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100	403,296,366,066	416,214,264,797
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	10,099,056,860	17,527,415,971
1.Tiền	111	10,099,056,860	17,527,415,971
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	209,661,937,148	227,251,941,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	234.632.273.557	262.384.891.867
2. Trả trước cho người bán	132	2.237.031.539	1.603.404.773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.901.187.117	3.763.868.016
7.Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(40.108.555.065)	(40.500.223.344)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	140	166.603.834.914	157.304.099.980
1.Hàng tồn kho	141	173.757.352.863	164.663.003.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7.153.517.949)	(7.358.903.893)
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	16.931.537.144	14.130.807.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	220.433.642	1.267.472.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15.905.862.578	12.210.873.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	805.240.924	652.461.130
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	200	62.139.485.186	63.594.488.467
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	623,361,914	603,750,000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	623,361,914	603,750,000
<b>II.Tài sản cố định</b>	220	21,740,477,114	23,249,554,551
1.Tài sản cố định hữu hình	221	17,859,430,943	19,175,218,974
- Nguyên giá	222	132,668,693,490	132,668,693,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(114,809,262,547)	(113,493,474,516)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,330,127,546	1,478,837,450
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,644,070,644)	(1,495,360,740)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,550,918,625	2,595,498,127
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,766,532,625)	(1,721,953,123)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	470,252,335	738,027,335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	470,252,335	738,027,335
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	260	23,414,001,884	23,111,764,642
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,265,229,563	12,962,992,321
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,148,772,321	10,148,772,321
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270	<b>465,435,851,252</b>	<b>479,808,753,264</b>

N.031  
C  
C  
40 VI  
SÀ  
17-7-77

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>324,413,549,610</b>	<b>324,920,815,757</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>321,798,361,366</b>	<b>321,679,381,809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	155,771,435,193	176,731,519,814
2. Người mua trả tiền trước	312	374,944,489	898,709,683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,026,155,067	5,924,540,460
4. Phải trả người lao động	314	2,129,698,743	4,718,630,173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	817,056,791	8,376,378,633
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20,648,677,303	21,803,356,678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	136,030,393,780	103,226,246,368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2,615,188,244</b>	<b>3,241,433,948</b>
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,517,854,000	1,542,854,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,097,334,244	1,698,579,948
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>141,022,301,642</b>	<b>154,887,937,507</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>141,022,301,642</b>	<b>154,887,937,507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-26,947,600,052	-13,081,964,187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	-13,166,464,187	21,875,115,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	-13,781,135,865	-34,957,079,360
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>465,435,851,252</b>	<b>479,808,753,264</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người Lập

Kế Toán Trưởng



ĐINH HOÀNG PHÁT

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Nguyễn Quốc Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	147,831,001,311	145,995,883,068	255,844,596,064	247,011,323,130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	4,660,885,750	1,712,573,289	4,916,599,571	2,344,824,369
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	143,170,115,561	144,283,309,779	250,927,996,493	244,666,498,761
11	4. Giá vốn hàng bán	26	96,233,171,081	101,550,327,894	190,579,784,792	205,053,579,270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,936,944,480	42,732,981,885	60,348,211,701	39,612,919,491
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	11,954,843,771	1,131,537,784	12,708,529,215	16,759,827,820
22	7. Chi phí tài chính	28	7,833,742,717	8,758,611,042	16,703,531,906	15,097,659,033
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,381,025,927	3,111,801,340	4,408,915,769	6,320,841,639
24	8. Chi phí bán hàng	29	43,795,886,052	18,756,685,498	60,854,938,414	43,332,230,044
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5,162,425,764	10,401,303,720	11,367,175,929	13,100,988,009
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2,099,733,718	5,947,919,409	(15,868,905,333)	(15,158,129,775)
31	11. Thu nhập khác	31	1,615,779,391	779,861,561	2,261,752,725	1,526,569,790
32	12. Chi phí khác	32	172,213,028	130,343,013	173,983,257	133,098,606
40	13. Lợi nhuận khác		1,443,566,363	649,518,548	2,087,769,468	1,393,471,184
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,543,300,081	6,597,437,957	(13,781,135,865)	(13,764,658,591)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,543,300,081	6,597,437,957	(13,781,135,865)	(13,764,658,591)

Người lập

Phát

ĐINH HOÀNG PHÁT

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2024

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Dũng

232  
Y  
N  
VẬT  
N  
HÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285,731,655,879	288,594,357,173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(259,452,857,355)	(197,365,442,804)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31,500,222,736)	(29,924,409,428)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,394,345,091)	(6,795,540,778)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	158,365,014,728	5,849,356,653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(182,364,684,233)	(29,296,900,733)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(33,615,438,808)</b>	<b>31,061,420,083</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(246,658,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	593,392,839	599,991,659
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>593,392,839</b>	<b>353,332,759</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	176,884,861,254	169,705,707,591
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(144,457,383,842)	(205,392,396,373)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(224,575,704)	(303,758,868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,609,214,850)	(590,975,100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>25,593,686,858</b>	<b>(36,581,422,750)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(7,428,359,111)</b>	<b>(5,166,669,908)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>17,527,415,971</b>	<b>21,620,808,928</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>356,334,123</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	<b>70</b>	<b>10,099,056,860</b>	<b>16,810,473,143</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

*Phuet*

*Phùng Thái Phương Trang*

ĐINH HOÀNG PHÁT

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG



Giám đốc

*Nguyễn Quốc Dũng*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 418 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.73%	61.73%

5.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con**

\* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

## Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

## Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

## Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

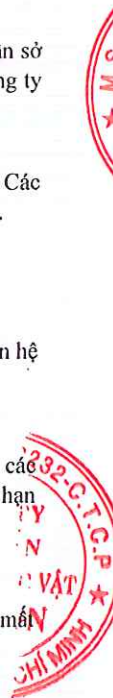
- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

## 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

## Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

## 7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

## 7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05- 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03- 10 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	05 - 09 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 08 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	03 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 năm

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

## 11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

00

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

## Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

## Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung

## Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

32232  
TY  
ẤN  
VẬT  
ON  
CHÍ MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

M.S.D.N

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tiền</b>	<b>10,099,056,860</b>	<b>17,527,415,971</b>
Tiền mặt	337,826,401	887,190,369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,761,230,459	16,440,225,602
Tiền đang chuyển	-	200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,099,056,860</b>	<b>17,527,415,971</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:****Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambod	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	<b>35,223,629,691</b>	<b>(19,332,237,752)</b>	<b>35,223,629,691</b>	<b>(19,332,237,752)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

330063  
CÔNG  
CỔ P  
ẢO VỆ T  
SÀI  
17-7-24



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-DTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

## 3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>234,632,273,557</b>	<b>(39,062,812,161)</b>	<b>258,989,887,733</b>	<b>(39,312,034,182)</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>91,688,650,302</b>	<b>(25,148,484,419)</b>	<b>88,217,458,596</b>	<b>(25,066,473,988)</b>
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	49,097,651,380	(25,148,484,419)	41,014,174,334	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	42,590,998,922	-	47,203,284,262	-
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>142,943,623,255</b>	<b>(13,914,327,742)</b>	<b>170,772,429,137</b>	<b>(14,245,560,194)</b>
Đại lý Trương Thị Huệ	10,239,427,892	-	17,314,589,632	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	6,903,154,264	-	13,330,146,822	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	7,179,486,310	-	11,373,969,810	-
HKD Phạm Trường Giang	-	-	5,514,961,500	-
Cửa hàng Vật tư Công Nghiệp đào Công An	3,669,115,543	-	5,147,849,881	(335,387,536)
Shwe Dar Company Limited	1,112,138,433	(529,952,056)	1,090,857,712	(530,028,097)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558	(3,389,393,558)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Cty TNHH TM DV Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	107,175,338,961	(6,719,413,834)	110,335,091,928	(7,050,570,245)
<b>Cộng</b>	<b>234,632,273,557</b>	<b>(39,062,812,161)</b>	<b>258,989,887,733</b>	<b>(39,312,034,182)</b>

## 4. Trả trước cho người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,237,031,539</b>	<b>(627,748,100)</b>	<b>1,603,404,773</b>	<b>(580,160,000)</b>
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	165,500,000	-	191,500,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	215,150,500	-	162,635,500	-
Các nhà cung cấp khác	1,436,621,039	(207,988,100)	829,509,273	(160,400,000)
	<b>2,237,031,539</b>	<b>(627,748,100)</b>	<b>1,603,404,773</b>	<b>(580,160,000)</b>

## 5. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12,901,187,117</b>	<b>(225,053,526)</b>	<b>3,763,868,016</b>	<b>(272,641,626)</b>
Tạm ứng	1,455,469,862	-	1,033,331,666	-
Ký cược, ký quỹ	166,325,770	-	20,511,914	-
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	816,679,675	-
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	861,064,431	-	-	-
Chiết khấu thanh toán	17,271,554	-	553,186,262	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về của Công ty CP BVTV Sài Gòn tại Campuchia (*)	8,152,625,741	-	-	-
Phải thu khác	2,248,429,759	(225,053,526)	1,340,158,499	(272,641,626)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>623,361,914</b>	<b>-</b>	<b>603,750,000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	623,361,914	-	603,750,000	-
<b>Cộng</b>	<b>13,524,549,031</b>	<b>(225,053,526)</b>	<b>4,367,618,016</b>	<b>(272,641,626)</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty CP BVTV Sài Gòn tại Campuchia chưa chuyển về do đang đợi quyết định chấp thuận chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ của cơ quan thuế tại nước sở tại.

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55,018,167,552	-	57,649,441,765	-
Công cụ, dụng cụ	53,317,745	-	138,445,629	-
Thành phẩm	115,304,052,318	(7,153,517,949)	101,385,529,495	(7,358,903,893)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dờ Dàng	44,230,292	-	94,419,081	-
Hàng hoá	3,337,584,956	-	3,809,325,536	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1,585,842,367	-
<b>Cộng</b>	<b>173,757,352,863</b>	<b>(7,153,517,949)</b>	<b>164,663,003,873</b>	<b>(7,358,903,893)</b>

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	470,252,335	-	738,027,335	-
Dự án Kho Long An	311,866,029	-	311,866,029	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306	-	158,386,306	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	267,775,000	-
<b>Cộng</b>	<b>470,252,335</b>	<b>-</b>	<b>738,027,335</b>	<b>-</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Thuê tài chính trong năm		-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
Số dư cuối năm		2,974,198,190	2,974,198,190

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1,495,360,740	1,495,360,740
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	148,709,904	148,709,904
Số dư cuối năm	1,644,070,644	1,644,070,644
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1,478,837,450	1,478,837,450
Số dư cuối năm	1,330,127,546	1,330,127,546

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				-
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	649,975,090	538,803,033	533,175,000	1,721,953,123
<i>Khấu hao trong năm</i>	27,079,500	17,500,002	-	44,579,502
Số dư cuối năm	677,054,590	556,303,035	533,175,000	1,766,532,625
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2,563,414,810	32,083,317	-	2,595,498,127
Số dư cuối năm	2,536,335,310	14,583,315	-	2,550,918,625

## 13. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	220,433,642	1,267,472,574
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	186,433,642	310,937,485
+ Chi phí bảo hiểm	34,000,000	525,904,965
+ Chi phí thuê kho	-	388,236,454
+ Các khoản khác	-	42,393,670
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	13,265,229,563	12,962,992,321
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,275,529,041	12,546,597,503
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	522,637,848	277,678,386
Các chi phí khác	467,062,674	138,716,432
<b>Cộng</b>	13,485,663,205	14,230,464,895

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

## 14. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	155,771,435,193	155,771,435,193	176,731,519,814	176,731,519,814
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	85,000,000	85,000,000
Eastchem Co.,Ltd	28,784,739,635	28,784,739,635	28,959,286,400	28,959,286,400
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5,943,615,090	5,943,615,090	15,882,155,200	15,882,155,200
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7,477,214,114	7,477,214,114	6,085,309,342	6,085,309,342
Kolon Global Corporation	6,572,034,000	6,572,034,000	9,033,856,000	9,033,856,000
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	37,774,247,944	37,774,247,944	30,193,331,040	30,193,331,040
Hikal Limited	2,017,461,600	2,017,461,600	6,090,240,000	6,090,240,000
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	3,187,181,760	3,187,181,760	6,043,392,000	6,043,392,000
Phải trả các đối tượng khác	64,014,941,050	64,014,941,050	74,358,949,832	74,358,949,832
<b>Cộng</b>	155,771,435,193	155,771,435,193	176,731,519,814	176,731,519,814

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2024	01/01/2024
15. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn	374,944,489	898,709,683
Người mua trả tiền trước khác	374,944,489	898,709,683
<b>Cộng</b>	<b>374,944,489</b>	<b>898,709,683</b>

Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2024			30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	1,042,965,664	6,057,536,005	6,990,159,551	110,342,118
- Thuế GTGT nội địa	1,027,986,464	328,580,253	1,311,264,870	45,301,847
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	14,979,200	5,728,955,752	5,678,894,681	65,040,271
Thuế xuất, nhập khẩu	-	174,356,519	174,356,519	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,604,068	462,406,236	469,010,304	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,849,542,586	1,024,519,278	-	5,874,061,864
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	25,428,142	421,471,805	405,148,862	41,751,085
<b>Cộng</b>	<b>5,924,540,460</b>	<b>8,156,289,843</b>	<b>8,054,675,236</b>	<b>6,026,155,067</b>
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	152,779,794	152,779,794
<b>Cộng</b>	<b>652,461,130</b>	<b>-</b>	<b>152,779,794</b>	<b>805,240,924</b>

	30/06/2024	01/01/2024
17. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	817,056,791	8,376,378,633
Chi phí lãi vay	157,737,413	143,166,735
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	5,434,000	8,233,211,898
Chi phí phải trả khác	653,885,378	-
<b>Cộng</b>	<b>817,056,791</b>	<b>8,376,378,633</b>

	30/06/2024	01/01/2024
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	923,391,626	441,442,134
Phải trả về các chương trình bán hàng	6,760,812,393	1,870,376,312
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	8,760,648,710	9,656,100,125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,299,992,936	8,336,209,968
Phải trả BHXH	1,254,297,957	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	649,533,681	1,499,228,139
<b>Cộng</b>	<b>20,648,677,303</b>	<b>21,803,356,678</b>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,517,854,000	1,542,854,000
<b>Cộng</b>	<b>1,517,854,000</b>	<b>1,542,854,000</b>

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

## 23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>105,300,000,000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,609,214,850	590,975,100

## d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

## đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng	61,887,185,876	61,887,185,876

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại Lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	255,844,596,064	247,011,323,130
Cộng	255,844,596,064	247,011,323,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	4,916,599,571	2,344,824,369
Cộng	4,916,599,571	2,344,824,369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	250,927,996,493	244,666,498,761
Cộng	250,927,996,493	244,666,498,761

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	190,579,784,792	205,053,579,270
<b>Cộng</b>	<b>190,579,784,792</b>	<b>205,053,579,270</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,984,839	35,589,894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,744,033,741	14,234,456,382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,562,487,088	2,489,781,544
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,400,023,547	-
<b>Cộng</b>	<b>12,708,529,215</b>	<b>16,759,827,820</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	4,408,915,769	6,320,841,639
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5,870,851,063	5,972,867,492
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	9,483,300	34,388,006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,326,950,526	1,963,449,390
Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại cuối kỳ	1,029,806,230	764,998,196
Chi phí tài chính khác	57,525,018	41,114,310
<b>Cộng</b>	<b>16,703,531,906</b>	<b>15,097,659,033</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng bá (bảng sản phẩm)	3,479,168,062	4,465,456,664
Chi phí lương	19,979,713,923	21,977,075,297
Chi phí công cụ, dụng cụ	302,938,711	384,081,445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409,159,170	724,353,214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,448,677,295	7,576,651,913
Chiết khấu khuyến mãi	19,860,790,722	5,859,337,127
Chi phí khác bằng tiền	2,374,490,531	2,345,274,384
<b>Cộng</b>	<b>60,854,938,414</b>	<b>43,332,230,044</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,409,589	400,373,898
Chi phí lương	6,743,971,721	5,657,506,855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129,659,928	138,295,000
Thuế, phí, lệ phí	215,780,238	89,623,293
Chi phí công cụ, dụng cụ	118,934,725	92,756,717
Dự phòng công nợ phải thu	(391,668,279)	1,573,389,668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,417,658,393	2,470,163,776
Chi phí khác bằng tiền	1,029,429,614	2,678,878,802
<b>Cộng</b>	<b>11,367,175,929</b>	<b>13,100,988,009</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554,630	3,287,748
Thu nhập bán phế liệu	21,060,519	18,394,548
Thu nhập từ bán phuy	487,717,170	298,118,181
Thu nhập cho thuê kho	1,229,486,256	1,205,607,507
Thanh lý TSCĐ	4,818,181	-
Thu nhập khác	518,115,969	1,161,806
<b>Cộng</b>	<b>2,261,752,725</b>	<b>1,526,569,790</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	169,189,524	129,652,771
Các khoản bị phạt	3,138,572	3,135,646
Chi phí khác	1,655,161	310,189
<b>Cộng</b>	<b>173,983,257</b>	<b>133,098,606</b>
	Từ 01.01.2024 đến 30.06.2024	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023
<b>11. Thuyết minh yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165,073,644,902	176,671,391,029
Chi phí nhân công, tiền lương	37,466,880,123	31,454,796,814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,531,184,437	2,060,247,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,265,738,361	20,325,727,209
Chi phí bằng tiền khác	23,902,314,116	13,131,156,468
<b>Cộng</b>	<b>254,239,761,939</b>	<b>243,643,319,061</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

DINH HOÀNG PHÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÙNG THÁI PHƯƠNG TRANG

Tp HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

06322

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT  
SÀI GÒN

TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Nợ khó đòi**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43,937,269,505	3,828,714,440	44,767,493,510	4,267,270,166
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988		25,066,473,988	
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Close Friend Co.,Ltd	419,760,000		419,760,000	
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000		136,400,000	
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000		24,000,000	
+ Các khoản khác	10,315,051,632	3,828,714,440	11,145,275,637	4,267,270,166



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.24. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>59,515,533,692</b>	<b>48,511,897,818</b>	<b>214,110,147,328</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	(34,957,079,360)	(34,957,079,360)
- Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	-	(17,901,000,000)	(17,901,000,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(435,000,000)	(435,000,000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,371,652,184	(2,371,652,184)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5,929,130,461)	(5,929,130,461)
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>61,887,185,876</b>	<b>(13,081,964,187)</b>	<b>154,887,937,507</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>61,887,185,876</b>	<b>(13,081,964,187)</b>	<b>154,887,937,507</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	(13,781,135,865)	(13,781,135,865)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2023	-	-	-	(28,000,000)	(28,000,000)
- Thù lao HĐQT & BKS năm 2024	-	-	-	(56,500,000)	(56,500,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>782,715,818</b>	<b>61,887,185,876</b>	<b>(26,947,600,052)</b>	<b>141,022,301,642</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,878,920,035	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,878,920,035	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50,651,703,254	39,796,375,999	20,134,081,259	1,776,205,097	1,135,108,907	113,493,474,516
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	495,571,584	593,554,633	220,661,814	6,000,000	-	1,315,788,031
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	51,147,274,838	40,389,930,632	20,354,743,073	1,782,205,097	1,135,108,907	114,809,262,547
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	10,905,373,171	5,082,544,036	3,137,301,767	50,000,000	-	19,175,218,974
Số dư cuối năm	10,409,801,587	4,488,989,403	2,916,639,953	44,000,000	-	17,859,430,943

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>100,606,554,960</b>	<b>100,606,554,960</b>			<b>134,185,382,372</b>	<b>134,185,382,372</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30,959,705,345	30,959,705,345	65,772,385,245	46,961,868,292	49,770,222,298	49,770,222,298
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	39,676,011,607	39,676,011,607	48,437,569,397	41,975,627,407	46,137,953,597	46,137,953,597
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,026,384,818	22,026,384,818	37,604,372,646	28,715,395,578	30,915,361,886	30,915,361,886
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,874,453,190	7,874,453,190	25,845,213,966	26,427,822,565	7,291,844,591	7,291,844,591
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,619,691,408</b>	<b>2,619,691,408</b>	<b>601,245,704</b>	<b>1,375,925,704</b>	<b>1,845,011,408</b>	<b>1,845,011,408</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,417,200,000	1,417,200,000	-	774,680,000	642,520,000	642,520,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	182,700,000	182,700,000	365,400,000	365,400,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	193,970,000	193,970,000	387,940,000	387,940,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	449,151,408	449,151,408	224,575,704	224,575,704	449,151,408	449,151,408
	<b>103,226,246,368</b>	<b>103,226,246,368</b>	<b>178,260,786,958</b>	<b>145,456,639,546</b>	<b>136,030,393,780</b>	<b>136,030,393,780</b>

<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1,436,575,000</b>	<b>1,436,575,000</b>	-	<b>376,670,000</b>	<b>1,059,905,000</b>	<b>1,059,905,000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	736,225,000	736,225,000	-	193,970,000	542,255,000	542,255,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	700,350,000	700,350,000	-	182,700,000	517,650,000	517,650,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>262,004,948</b>	<b>262,004,948</b>	-	<b>224,575,704</b>	<b>37,429,244</b>	<b>37,429,244</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	262,004,948	-	224,575,704	37,429,244	37,429,244
	<b>1,698,579,948</b>	<b>1,698,579,948</b>	-	<b>601,245,704</b>	<b>1,097,334,244</b>	<b>1,097,334,244</b>

